



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

THÁNG 1 NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng quý 4 năm 2018	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 năm 2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 năm 2018	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018	7 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		643,170,908,506	604,979,360,566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	266,845,117	409,115,925
111	1. Tiền		266,845,117	409,115,925
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		618,049,049,469	577,265,658,745
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	117,925,868,030	86,178,606,455
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	302,274,949	221,616,949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	485,925,459,540	430,326,600,057
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,306,606,684	70,322,103,740
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,411,159,734)	(9,783,268,456)
140	IV. Hàng tồn kho	9	24,836,182,046	27,208,829,741
141	1. Hàng tồn kho		24,836,182,046	27,208,829,741
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,831,874	95,756,155
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	45,622,199
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	18,831,874	50,133,956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		554,915,696,909	555,148,363,054
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,000,000,000	80,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	80,000,000,000	80,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		3,705,269,011	3,474,867,466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3,705,269,011	3,474,867,466
222	- Nguyên giá		6,271,479,119	5,564,290,028
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,566,210,108)	(2,089,422,562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		81,502,046	22,102,795
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		81,502,046	22,102,795
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	452,788,114,859	449,462,411,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		360,566,279,000	360,566,279,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		133,125,000,000	133,125,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(40,903,164,141)	(44,228,867,885)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18,340,810,993	22,188,981,678
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,049,523,307	3,150,144,255
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27a	15,291,287,686	19,038,837,423
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,198,086,605,415	1,160,127,723,620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		536,709,926,610	569,208,448,660
310	I. Nợ ngắn hạn		294,563,334,270	281,791,551,045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	72,442,740,540	65,882,668,559
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4,687,192,212	5,870,629,636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	826,653,782	822,545,638
314	4. Phải trả người lao động		861,664,564	757,830,872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	286,332,355	240,774,189
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		181,900,000	170,000,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	31,750,364,016	36,422,806,715
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	168,045,329,501	156,044,803,536
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,481,157,300	15,579,491,900
330	II. Nợ dài hạn		242,146,592,340	287,416,897,615
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	6,821,274,545	7,851,274,545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	17,231,895,670	17,231,895,670
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	255,000,000	255,000,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	217,838,422,125	262,078,727,400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		661,376,678,805	590,919,274,960
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	661,376,678,805	590,919,274,960
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443,753,850,000	443,753,850,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443,753,850,000	443,753,850,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36,479,743,076	36,479,743,076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188,643,085,729	118,185,681,884
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		118,076,654,884	530,516,083
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70,566,430,845	117,655,165,801
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,198,086,605,415	1,160,127,723,620

Long An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	50,594,373,281	179,846,296,550	455,940,317,148	664,834,284,690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	563,420,000	298,800,000	786,500,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50,594,373,281	179,282,876,550	455,641,517,148	664,047,784,690
11	4. Giá vốn hàng bán	23	46,969,729,968	162,659,710,835	440,622,240,269	590,300,696,737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,624,643,313	16,623,165,715	15,019,276,879	73,747,087,953
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15,622,541,145	17,263,548,751	88,366,549,548	86,919,088,897
22	7. Chi phí tài chính	25	8,863,791,182	5,361,589,836	25,509,490,552	25,797,902,620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,484,892,556	5,780,228,388	21,812,676,256	22,932,599,824
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(745,714,742)	807,894,652	1,713,828,473	(1,606,122,179)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,129,108,018	27,717,229,978	76,162,507,402	136,474,396,409
31	11. Thu nhập khác		22,408,182	67,349,559	211,212,613	158,970,228
32	12. Chi phí khác		400,383,348	472,622,119	2,059,739,433	1,328,176,062
40	13. Lợi nhuận khác		(377,975,166)	(405,272,560)	(1,848,526,820)	(1,169,205,834)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,751,132,852	27,311,957,418	74,313,980,582	135,305,190,575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27b	(1,000,484,426)	3,878,710,486	3,747,549,737	17,650,024,774
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,751,617,278	23,433,246,932	70,566,430,845	117,655,165,801

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Ông Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		74,313,980,582	135,305,190,575
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		476,787,546	604,401,092
03	- Các khoản dự phòng		(7,697,812,466)	(27,246,789,689)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6,896,035,358	(683,019,432)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(88,340,593,129)	(64,190,983,220)
06	- Chi phí lãi vay		21,812,676,256	22,932,599,824
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,461,074,147	66,721,399,150
08	3. đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19,194,575,904	(460,664,820,109)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2,313,248,444	(249,100,545)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		88,168,284,989	(10,376,761,698)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		100,620,948	20,968,934
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,622,303,237)	(41,901,036,840)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		0	(39,990,739)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92,615,501,195	(446,489,341,847)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(707,189,091)	
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(226,655,494,427)	(329,832,186,140)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		173,324,711,210	246,972,139,884
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			7,293,798
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,475,179	77,073,136,923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54,035,497,129)	(5,779,615,535)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III				
. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	29.a	360,521,309,107	606,525,566,242
34	- Tiền trả nợ gốc vay	29.b	(399,245,194,757)	(154,558,314,577)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2,700,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(38,723,885,650)</i>	<i>451,964,551,665</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(143,881,584)	(304,405,717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		409,115,925	713,654,085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,610,776	(132,443)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>266,845,117</u>	<u>409,115,925</u>

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng quý 3 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	930,740	9,602,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	265,914,377	399,513,389
	<u>266,845,117</u>	<u>409,115,925</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	56,082,432,282	69,395,013,597
- Công ty Cổ phần Thực phẩm An Long	-	1,600,000,000
- Bà Phạm Huyền Trang	8,856,725,000	8,856,725,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52,986,710,748	6,326,867,858
	<u>117,925,868,030</u>	<u>86,178,606,455</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các đối tượng khác	302,274,949	219,834,949	221,616,949	215,086,000
	<u>302,274,949</u>	<u>219,834,949</u>	<u>221,616,949</u>	<u>215,086,000</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tiền cho mượn	692,000,000	692,000,000
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	542,000,000	542,000,000
+ Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	150,000,000	150,000,000
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ⁽²⁾	11,766,000,000	-
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽³⁾	466,633,576,213	429,634,600,057
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ⁽⁴⁾	6,833,883,327	-
	<u>485,925,459,540</u>	<u>430,326,600,057</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽⁵⁾	80,000,000,000	80,000,000,000
	<u><u>80,000,000,000</u></u>	<u><u>80,000,000,000</u></u>

- (1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018, khoản cho vay này tạm thời không tính lãi.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018, lãi suất cho vay là 6%/năm..
- (4) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 06/2018/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/6/2018, lãi suất cho vay là 7,5%/năm..
- (5) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2017, lãi suất cho vay là 6%/năm và thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2020.

7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	7,197,493,961	-	8,817,597,115	-
- <i>Tiền lãi cho vay</i>	38,117,094	-	10,004,532	-
- <i>Lợi nhuận</i>	7,159,376,867	-	8,807,592,583	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	11,337,110,696	-	60,186,683,227	-
- <i>Tiền lãi cho vay</i>	11,337,110,696	-	60,186,683,227	-
- <i>Lợi nhuận</i>	-	-	-	-
Tạm ứng	5,000,000	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	767,002,027	296,192,027	1,317,823,398	1,317,823,398
	19,306,606,684	296,192,027	70,322,103,740	1,317,823,398

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thực phẩm An Long	-	-	1,600,000,000	1,600,000,000
- Công ty TNHH VLXD Hạ Long	357,821,212	357,821,212	357,821,212	357,821,212
- Bà Phạm Thị Nguyễn	-	492,610,800	492,610,800	492,610,800
- Bà Phạm Thị Hoàng	-	403,557,000	403,557,000	403,557,000
- Bà Phạm Thị Hà	278,439,800	278,439,800	278,439,800	278,439,800
- Các đối tượng khác	4,774,898,722	4,774,898,722	6,650,839,644	6,650,839,644
	5,411,159,734	6,307,327,534	9,783,268,456	9,783,268,456

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa (Thực ăn thủy sản)	-	-	-	-
Thành phẩm bất động sản	24,836,182,046	-	27,208,829,741	-
	24,836,182,046	0	27,208,829,741	0

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4,880,431,846	652,221,818	31,636,364	-	5,564,290,028
- Mua trong kỳ	-	707,189,091	-	-	707,189,091
Số dư cuối kỳ	4,880,431,846	1,359,410,909	31,636,364	-	6,271,479,119
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,405,564,380	652,221,818	31,636,364	-	2,089,422,562
- Khấu hao trong kỳ	468,521,460	8,266,086	-	-	476,787,546
Số dư cuối kỳ	1,874,085,840	660,487,904	31,636,364	-	2,566,210,108
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,474,867,466	-	-	-	3,474,867,466
Tại ngày cuối kỳ	3,006,346,006	698,923,005	-	-	3,705,269,011

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 683,858,182 đồng

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con (1)	360,566,279,000	(39,368,468,934)	360,566,279,000	(42,734,553,840)
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160,566,279,000	(29,504,040,398)	160,566,279,000	(33,494,633,318)
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	70,000,000,000	(9,864,428,536)	70,000,000,000	(9,239,920,522)
- Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết (2)	133,125,000,000	(1,534,695,207)	133,125,000,000	(1,494,314,045)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	133,125,000,000	(1,534,695,207)	133,125,000,000	(1,494,314,045)
	493,691,279,000	(40,903,164,141)	493,691,279,000	(44,228,867,885)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%
- (2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	100.00%	100.00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100.00%	100.00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dịch vụ taxi
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100.00%	100.00%	Sản xuất thức ăn thủy sản

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30.00%	30.00%	Kinh doanh xây dựng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	3,011,428,853	3,091,271,021
Chi phí trả trước dài hạn khác	38,094,454	58,873,234
	<u>3,049,523,307</u>	<u>3,150,144,255</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7,609,673,064	7,609,673,064	7,445,953,764	7,445,953,764
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	10,789,244,885	10,789,244,885	16,339,356,450	16,339,356,450
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	3,359,729,850	3,359,729,850	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	46,276,403,850	46,276,403,850	33,674,652,960	33,674,652,960
- Bà Lê Ngọc Ánh	1,601,846,341	1,601,846,341	489,392,835	489,392,835
- Các đối tượng khác	2,805,842,550	2,805,842,550	1,933,312,550	1,933,312,550
	72,442,740,540	72,442,740,540	65,882,668,559	65,882,668,559

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3,306,069,000	3,306,069,000
- Công ty TNHH MTV CN&TM Hoàng Long	-	764,252,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng TM DV Cẩm Anh	950,000,000	-
- Bà Trần Thị Cẩm	-	423,808,000
- Bà Nguyễn Phượng Mỹ Linh	-	700,000,000
- Phạm Hoàng Long	100,000,000	-
- Các đối tượng khác	331,123,212	676,500,636
	<u>4,687,192,212</u>	<u>5,870,629,636</u>
b) Dài hạn		
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1,354,800,000	1,354,800,000
- Ông Vũ Văn An	612,400,000	612,400,000
- Ông Nguyễn Quang Duy	326,800,000	326,800,000
- Ông Trần Lê Hiệp	456,000,000	456,000,000
- Bà Công Huyền Tôn Nữ Thị Xuân Thương	414,000,000	414,000,000
- Ông Lương Văn Minh	352,640,000	352,640,000
- Bà Lê Thị My Na	351,000,000	351,000,000
- Ông Nguyễn Thái Thịnh	347,400,000	347,400,000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	325,000,000	317,200,000
- Bà Nguyễn Hương Giang	325,000,000	325,000,000
- Các đối tượng khác	1,956,234,545	2,994,034,545
	<u>6,821,274,545</u>	<u>7,851,274,545</u>

II. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	50,133,956	-	354,592,384	323,290,302	18,831,874	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	204,213,338	-	-	-	-	204,213,338
Thuế Thu nhập cá nhân	52,992,750	243,881,814	238,215,235	238,215,235	-	57,100,894
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	37,108,687	37,108,687	37,108,687	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	11,238,000	11,238,000	11,238,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	565,339,550	11,802,300	11,802,300	11,802,300	-	565,339,550
	50,133,956	822,545,638	658,623,185	621,654,524	18,831,874	826,653,782

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

131
 AN P. O. 111

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	246,332,355	200,774,189
- Chi phí phải trả khác	40,000,000	40,000,000
	<u>286,332,355</u>	<u>240,774,189</u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Long Kim 2	17,231,895,670	17,231,895,670
	<u>17,231,895,670</u>	<u>17,231,895,670</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	38,419,592	55,725,576
- Phải trả lãi vay	17,889,990,880	28,969,897,768
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	4,775,112,824	3,409,779,487
+ Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	6,033,643,303	8,970,801,998
+ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	3,233,533	51,767,484
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	7,078,001,220	16,537,548,799
- Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	53,600,000
- Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	4,110,868,585	4,120,868,585
- Phải trả ông Phạm Phúc Toại - mượn tiền	2,186,174,017	1,010,002,511
- Phải trả ông Phạm Hoàng Long - mượn tiền	193,423,370	198,932,510
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,331,487,572	2,013,779,765
	<u>31,750,364,016</u>	<u>36,422,806,715</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255,000,000	255,000,000
	<u>255,000,000</u>	<u>255,000,000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	129,008,671,776	129,008,671,776	360,521,309,107	399,245,194,757	90,284,786,126	90,284,786,126
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long ⁽¹⁾	30,297,354,360	30,297,354,360	-	411,000,000	29,886,354,360	29,886,354,360
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long ⁽²⁾	51,836,727,760	51,836,727,760	12,775,000,000	16,802,748,000	47,808,979,760	47,808,979,760
Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong ⁽³⁾	12,804,000,000	12,804,000,000	15,472,579,757	28,276,579,757	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long ⁽⁴⁾	34,070,589,656	34,070,589,656	1,363,362,350	22,964,500,000	12,469,452,006	12,469,452,006
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽⁵⁾	-	-	329,710,367,000	329,710,367,000	-	-
Công ty CP Chế biến & XNK Thủy Sản Cadovimex II ⁽⁶⁾	-	-	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	120,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27,036,131,760	27,036,131,760	50,724,411,615	-	77,760,543,375	77,760,543,375
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đông Tháp ⁽⁷⁾	27,036,131,760	27,036,131,760	50,724,411,615	-	77,760,543,375	77,760,543,375
	156,044,803,536	156,044,803,536	411,245,720,722	399,245,194,757	168,045,329,501	168,045,329,501

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	262,078,727,400	262,078,727,400	5,338,851,225	49,579,156,500	217,838,422,125	217,838,422,125
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp⁽⁷⁾</i>	262,078,727,400	262,078,727,400	5,338,851,225	49,579,156,500	217,838,422,125	217,838,422,125
	262,078,727,400	262,078,727,400	5,338,851,225	49,579,156,500	217,838,422,125	217,838,422,125

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 02/2018/HĐVV_TX-TĐHL ngày 01/01/2018 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của hai bên tại từng thời điểm..
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn 03/2018/HĐVV_CNTM-TĐHL ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số: 01/2018/PL.HĐVV_CNTM-TĐHL ngày 01/07/2018 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của hai bên căn cứ vào lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm..
- (3) Vay Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 02/01/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2018; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm..
- (4) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2017 và Văn bản đề nghị gia hạn nợ ngày 01/10/2018; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.
- (5) Vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn 05/2018/HĐVV_KHL-TĐHL ngày 01/03/2018; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.
- (6) Vay Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II theo hợp đồng vay vốn số 07/2018/HĐVV_CADO-TĐHL ngày 31/07/2018; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (7) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 295.598.965.500 đồng (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG bao gồm bà Lê Ngọc Ánh 9.770.760 cổ phiếu, ông Phạm Hoàng Long 1.008.000 cổ phiếu và bà Phạm Thị Thu Hiền 242.000 cổ phiếu có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

C.T.C.P

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	29,886,354,360	6,033,643,303	30,297,354,360	8,970,801,998
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	47,808,979,760	4,775,112,824	51,836,727,760	3,409,779,487
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	-	3,233,533	12,804,000,000	51,767,484
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	12,469,452,006	-	34,070,589,656	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	120,000,000	-	-	-
		90,284,786,126	10,811,989,660	129,008,671,776	12,432,348,969

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Tại 01/01/2017	443,753,850,000		(7,500,000,000)		36,479,743,076		533,216,083		473,266,809,159
Lãi trong năm	-		-		-		117,655,165,801		117,655,165,801
Chia cổ tức những năm trước	-		-		-		(2,700,000)		(2,700,000)
Tại 31/12/2017	443,753,850,000		(7,500,000,000)		36,479,743,076		118,185,681,884		590,919,274,960
Tại 01/01/2018	443,753,850,000		(7,500,000,000)		36,479,743,076		118,185,681,884		590,919,274,960
Lãi trong kỳ này	-		-		-		70,566,430,845		70,566,430,845
Chia cổ tức những năm trước	-		-		-		(109,027,000)		(109,027,000)
Tại 31/12/2018	443,753,850,000		(7,500,000,000)		36,479,743,076		188,643,085,729		661,376,678,805

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Bà Lê Ngọc Ánh	154,176,750,000	34.74	154,176,750,000	34.74	34.74
Ông Phạm Phúc Toại	111,331,970,000	25.09	111,331,970,000	25.09	25.09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30,017,500,000	6.76	30,017,500,000	6.76	6.76
Cổ phiếu quỹ	1,500,000,000	0.34	1,500,000,000	0.34	0.34
Các cổ đông khác	146,727,630,000	33.07	146,727,630,000	33.07	33.07
	443,753,850,000	100.00	443,753,850,000	100.00	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp đầu năm	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp cuối kỳ	443,753,850,000	443,753,850,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	150,000
- Cổ phiếu phổ thông	150,000	150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,225,385	44,225,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,225,385	44,225,385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	3,313.77	3,484.64

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	48,369,434,190	179,359,161,550
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,723,909,091	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	501,030,000	487,135,000
	50,594,373,281	179,846,296,550

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại - Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	563,420,000
	-	563,420,000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	46,276,403,850	162,391,014,450
Giá vốn kinh doanh bất động sản	236,169,597	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	457,156,521	439,306,521
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (chuyển nhượng bất động sản)	-	(170,610,136)
	46,969,729,968	162,659,710,835

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	465,658	774,046
Lãi cho vay	8,441,559,854	8,751,173,067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,159,376,867	7,959,052,764
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21,138,766	6,772,351
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	545,776,523
	<u>15,622,541,145</u>	<u>17,263,548,751</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,484,892,556	5,780,228,388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45,158,600	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3,333,740,026	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(418,638,552)
	<u>8,863,791,182</u>	<u>5,361,589,836</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,612,028,010	1,452,730,666
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	5,753,957	6,737,636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,245,167	29,835,553
Thuế, phí, lệ phí	13,789,650	3,522,000
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(2.715,647,671)	(1,172,684,687)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,495,116	153,782,572
Chi phí khác bằng tiền	211,621,029	333,970,912
	<u>(745,714,742)</u>	<u>807,894,652</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,682,431,405	2,609,465,607
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	12,608,856,281	16,429,371,816
	<u>15,291,287,686</u>	<u>19,038,837,423</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(993,222,359)	3,878,710,486
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7,262,067)	
	<u>(1,000,484,426)</u>	<u>3,878,710,486</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266,845,117	-	409,115,925	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,232,474,714	(4,719,159,734)	156,500,710,195	(9,091,268,456)
Các khoản cho vay	565,925,459,540	(692,000,000)	510,326,600,057	(692,000,000)
	<u>703,424,779,371</u>	<u>(5,411,159,734)</u>	<u>667,236,426,177</u>	<u>(9,783,268,456)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			385,883,751,626	418,123,530,936
Phải trả người bán, phải trả khác			104,448,104,556	102,560,475,274
Chi phí phải trả			17,518,228,025	17,472,669,859
			<u>507,850,084,207</u>	<u>538,156,676,069</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266,845,117	-	-	266,845,117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,513,314,980	-	-	132,513,314,980
Các khoản cho vay	485,233,459,540	80,000,000,000	-	565,233,459,540
	618,013,619,637	80,000,000,000	-	698,013,619,637
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409,115,925	-	-	409,115,925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147,409,441,739	-	-	147,409,441,739
Các khoản cho vay	429,634,600,057	80,000,000,000	-	509,634,600,057
	577,453,157,721	80,000,000,000	-	657,453,157,721

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	168,045,329,501	217,838,422,125	-	385,883,751,626
Phải trả người bán, phải trả khác	104,193,104,556	255,000,000	-	104,448,104,556
Chi phí phải trả	286,332,355	17,231,895,670	-	17,518,228,025
	272,524,766,412	235,325,317,795	-	507,850,084,207
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	156,044,803,536	262,078,727,400	-	418,123,530,936
Phải trả người bán, phải trả khác	102,305,475,274	255,000,000	-	102,560,475,274
Chi phí phải trả	240,774,189	17,231,895,670	-	17,472,669,859
	258,591,052,999	279,565,623,070	-	538,156,676,069

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay	360,521,309,107	633,806,076,440

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ


	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay	399,245,194,757	682,621,643,567

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý./.

Người lập


Lê Thị Khả Hân

Long An, ngày 19 tháng 01 năm 2019
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

☎: 0272.3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 05/CV-HLG/2019

Bến Lức, ngày 21 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Công ty mẹ Quý 4 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 là: 23.433.246.932 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 là: 11.751.617.278 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm 11.681.629.654 đồng (lấy tròn số: 11,7 tỷ đồng) so với quý 4 năm 2017 là do các nguyên nhân sau:

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh vì giá nguyên liệu thức ăn thủy sản mua vào tăng nhiều trong khi giá bán ra tăng ít dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 13,0 tỷ đồng.

2- Các khoản thu từ hoạt động tài chính đều thấp hơn, tổng doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,6 tỷ đồng.

3- Chi phí tài chính tăng 3,5 tỷ đồng chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,6 tỷ đồng do hoàn nhập dự phòng phải thu của các khoản công nợ thu được tiền.

5- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 4,8 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2017.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm:
(1) + (2) + (3) - (4) - (5): 13,0 + 1,6 + 3,5 - 1,6 - 4,8 = 11,7 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG



NGUYỄN QUỐC ĐẠO